

QUYẾT ĐỊNH

Quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 109/TTr-STC ngày 27 tháng 02 năm 2019 và Báo cáo số 484/BC-SNN ngày 07 tháng 5 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng sử dụng dịch vụ

a) Các tổ chức, cá nhân có phương tiện, tàu thuyền, xe cơ giới, hàng hóa sử dụng dịch vụ tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

b) Các tổ chức, cá nhân sử dụng mặt bằng, diện tích nhà tại các cảng cá trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Đơn vị cung ứng dịch vụ: Ban Quản lý các cảng cá tỉnh Cà Mau.

3. Đối tượng miễn thu

a) Các đơn vị làm nhiệm vụ công vụ như: Biên phòng, Quân đội, Công an, cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản, cứu hộ, cứu nạn và các phương tiện tham gia cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai.

b) Xe ô tô, mô tô của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và người lao động trong khu vực cảng cá sử dụng để đi lại, không sử dụng làm phương tiện vận chuyển hàng hóa.

Điều 3. Khung giá dịch vụ

1. Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Khung giá quy định tại khoản 1 Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế cùng các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai, hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

2. Ban Quản lý các cảng cá tỉnh Cà Mau có trách nhiệm:

a) Thông báo công khai, niêm yết các thông tin về mức giá, đối tượng thanh toán giá sử dụng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão theo quy định.

b) Thu, kê khai, nộp, quản lý, sử dụng các khoản thu theo quy định của Luật giá và pháp luật có liên quan.

c) Chấp hành các quy định về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật.

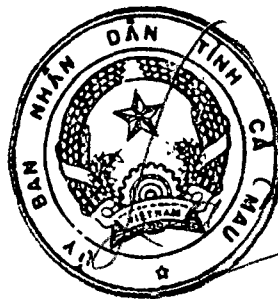
3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2019.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ Giao thông vận tải;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh Cà Mau;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng KT (Đ05.05);
- Lưu: VT, M.A69/5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Văn Bi



**KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẢNG CÁ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Khung giá
I	Tàu thuyền đánh cá cập cảng		
1	Phương tiện có công suất dưới 20CV	đồng/lần	8.000 - 10.000
2	Phương tiện có công suất từ 20CV đến 50CV	đồng/lần	15.000 - 20.000
3	Phương tiện có công suất trên 50CV đến 90CV	đồng/lần	30.000 - 40.000
4	Phương tiện có công suất trên 90CV đến 200CV	đồng/lần	45.000 - 60.000
5	Phương tiện có công suất trên 200CV	đồng/lần	75.000 - 100.000
II	Tàu thuyền vận tải cập cảng		
1	Phương tiện có trọng tải dưới 5 tấn	đồng/lần	15.000 - 20.000
2	Phương tiện có trọng tải từ 5 tấn đến 10 tấn	đồng/lần	30.000 - 40.000
3	Phương tiện có trọng tải trên 10 tấn đến 100 tấn	đồng/lần	75.000 - 100.000
4	Phương tiện có trọng tải trên 100 tấn	đồng/lần	120.000 - 160.000
III	Phương tiện vận tải và phương tiện khác vào ra cảng		
1	Xe máy	đồng/lần	2.000 - 3.000
2	Phương tiện có trọng tải dưới 1 tấn	đồng/lần	8.000 - 10.000
3	Phương tiện có trọng tải từ 1 tấn đến 2,5 tấn	đồng/lần	15.000 - 20.000
4	Phương tiện có trọng tải trên 2,5 tấn đến 5 tấn	đồng/lần	25.000 - 30.000
5	Phương tiện có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	đồng/lần	30.000 - 40.000
6	Phương tiện có trọng tải trên 10 tấn	đồng/lần	40.000 - 50.000
IV	Hàng hóa qua cảng		
1	Hàng thủy sản, hải sản, động vật sống	đồng/tấn	15.000 - 20.000
2	Hàng hoá khác	đồng/tấn	6.000 - 10.000
3	Hàng hóa là Container		
a	Loại 40 feet	đồng/Container	60.000 - 70.000
b	Loại 20 feet	đồng/Container	50.000 - 60.000
V	Cho thuê mặt bằng		
1	Mặt bằng có nhà	đồng/m ² /tháng	30.000 - 36.000
2	Mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất	đồng/m ² /tháng	8.000 - 10.000
3	Mặt bằng kinh doanh dịch vụ	đồng/m ² /tháng	10.000 - 12.000
VI	Cung cấp điện	đồng/kwh	3.800 - 4.600
VII	Cung cấp nước	đồng/m ³	11.000 - 13.000